

# Bàn về phương thức biểu đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt

Cầm Tú Tài\*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 03 tháng 12 năm 2007

**Tóm tắt.** Tần suất sử dụng từ và câu phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt đều tương đối cao. Xét về tổng thể, có thể thấy được một số điểm giống nhau trong hai ngôn ngữ, nhưng khảo sát chi tiết cho thấy có sự khác biệt mang đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ. Phương thức biểu đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt cũng được coi là điểm khó cần chú ý đến trong dạy học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ. Bài viết tiến hành khảo sát, miêu tả, phân tích và so sánh phương thức diễn đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ ngữ pháp và ngữ dụng, từ đó tìm ra điểm giống nhau và khác nhau trong việc sử dụng từ phủ định, từ ngữ có ý nghĩa phủ định và các phương thức dụng học để biểu đạt ý phủ định trong hai ngôn ngữ. Hy vọng nội dung nghiên cứu có thể cung cấp thêm tài liệu tham khảo, cũng như những gợi ý trong việc dạy học, phiên dịch, nghiên cứu tiếng Hán và tiếng Việt.

## 1. Mở đầu

Biểu đạt ý phủ định thông qua phương tiện ngôn ngữ trong tiếng Hán và tiếng Việt tương đối đa dạng, tần suất sử dụng trong giao tiếp thường rất cao. Trong tiếng Hán, thường sử dụng các từ mang dấu hiệu phủ định, như: “不” và “没(有)”, tương ứng với một số từ “không”, “chẳng”, “chà” hoặc “chưa” trong tiếng Việt. Ngoài ra, còn sử dụng tới các từ ngữ và câu mang ý nghĩa phủ định khác. Chúng tôi nhận thấy, phương thức biểu đạt ý phủ định trong hai ngôn ngữ Hán - Việt quả là không đơn giản. Xét về tổng thể, từ hay câu diễn đạt ý phủ định trong hai ngôn ngữ có một số điểm giống nhau, nhưng khảo sát chi tiết cho thấy có sự

khác biệt và mang đặc điểm riêng của mỗi ngôn ngữ. Do có tính đa dạng và phức tạp như vậy, cho nên hiện tượng ngôn ngữ này cũng là điểm khó cần được chú trọng đúng mức trong dạy học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ. Bài viết tập trung khảo sát, phân tích và đối chiếu một số phương thức biểu đạt ý phủ định của tiếng Hán và tiếng Việt từ góc độ ngữ nghĩa từ vựng, cú pháp và ngữ dụng, qua đó tìm hiểu những điểm giống nhau và khác nhau trong hai ngôn ngữ. Hy vọng nội dung nghiên cứu này, có thể cung cấp thêm tài liệu tham khảo cũng như những gợi ý liên quan tới việc dạy học, phiên dịch, nghiên cứu tiếng Hán và tiếng Việt như một ngoại ngữ.

## 2. Phương thức biểu đạt ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt

\*ĐT: 84-4-8352877

E-mail: camtutai@yahoo.com



## 2.1. Phương thức ngữ pháp

### 2.1.1. Sử dụng các từ mang dấu hiệu phủ định

Qua khảo sát ngữ liệu chúng tôi nhận thấy, hai ngôn ngữ đều sử dụng các từ mang dấu hiệu phủ định với tần suất tương đối cao, phạm vi xuất hiện tương đối rộng, như: 不、没(有)、别、不要、不用(甬) trong tiếng Hán, tương ứng với các từ “không”, “chẳng”, “chả”, “chưa”, “đừng”, “chớ” trong tiếng Việt. Bên cạnh đó còn có các từ mang dấu hiệu phủ định khác, xuất hiện với tần suất thấp hơn, như: 休(đừng, chớ)、未(chưa, không)、莫(không, đừng, chớ)、无(không có)、勿(không, đừng, chớ)、非(không phải)、未必(không/chưa hẳn)、不曾(chưa hề, chưa từng)、未曾(chưa hề, chưa từng)、未尝(không/chưa hề)、无从(không thể, không biết)、无(毋)庸(không phải)、无须(không/khỏi cần)、不必(không phải)、休要(đừng có/vội) trong tiếng Hán; “không hề”, “chẳng hề”, “chả hề”, “chưa hề”, “không phải”, “chẳng phải”, “chả phải”, “chưa phải”... trong tiếng Việt.

Một số từ phủ định trong hai ngôn ngữ có ngữ nghĩa hoàn toàn tương ứng, có thể cùng chuyển dịch trực tiếp. Ví dụ:

(1) 他不会说普通话。(Anh ta **không** biết nói tiếng phổ thông).

(2) 我没去过北京。(Tôi **chưa** từng đến Bắc Kinh).

(3) 别说什么了。(Đừng nói gì nữa).

Từ phủ định “chưa” của tiếng Việt và 没 trong tiếng Hán có điểm giống nhau là đều xác nhận sự vắng mặt của vấn đề phủ định, tính đến thời điểm phát ngôn là chưa xảy ra, có sự dự báo, tính toán đến hành động hoặc sự việc sẽ xuất hiện hay xảy ra trong tương lai sau thời gian phát ngôn.

“Đừng”, “chớ” trong tiếng Việt và “别、甬、不要、不用(甬)” trong tiếng Hán đều mang hàm ý phủ định câu khiến, khuyên răn, cấm đoán và thương lượng.

Cùng mang sắc thái khẩu ngữ có các từ, như “chả”, “chớ” (tiếng Việt) và “甬” (tiếng Hán).

Trong tiếng Hán và tiếng Việt đồng thời còn xuất hiện hiện tượng một từ phủ định trong ngôn ngữ này có thể tương đương với hai hoặc trên hai từ phủ định trong ngôn ngữ kia, như 没 trong tiếng Hán, có thể tương ứng với các từ phủ định “không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” trong tiếng Việt. Ví dụ:

(4) 没人来。(Chưa ai đến/Không ai đến/Chẳng ai đến/Chả ai đến).

“Đừng” đồng thời có thể diễn đạt bằng các từ “别、甬、不要、不用(甬)” trong tiếng Hán. Ví dụ:

(5) 甬说什么了/不要说什么了/不用说什么了。

Hiện tượng này cũng xảy ra với các từ phủ định khác. Tuy nhiên, cần lưu ý đến các trường hợp trong tiếng Việt dưới đây:

(6) Tôi **không** có tiền.

Nếu chuyển dịch thành câu tiếng Hán “我不有钱。” thì là câu sai. Vì động từ biểu thị sự sở hữu, tồn hiện “有” trong tiếng Hán chỉ có thể dùng “没” để phủ định. Câu đúng phải là “我没有钱。”

(7) Ông ấy **không** phải thầy Lý, mà là thầy Vương.

Nếu tiếp tục sử dụng “没” để chuyển dịch sang câu phủ định tiếng Hán “\*他没是李老师, 而是王老师。” sẽ là một câu sai. Động từ “是” trong tiếng Hán chỉ có thể dùng từ “不” để phủ định. Câu đúng phải là: “他不是李老师, 而是王老师。”

Qua các ví dụ (6 - 7) cho thấy, từ phủ định tiếng Việt “không” có trường hợp chỉ có thể tương đương với một từ phủ định tiếng Hán, hoặc là lựa chọn “不” hoặc là lựa chọn “没”.

Trong tiếng Việt, từ phủ định “chẳng” hàm chứa ý nghĩa phủ định triệt để, “不” và “没” trong tiếng Hán còn cần phải căn cứ vào ngữ cảnh và sự kết hợp với một số từ ngữ khác mới biểu đạt ý nghĩa tương đương như “chẳng”. Từ phủ định “chả” của tiếng Việt



mang phong cách khẩu ngữ, còn “不” và “没” mang sắc thái phong cách chung. “未、莫、无、勿、非、无(毋)庸” cho thấy dấu ấn tồn tại của tiếng Hán cổ mà đa phần còn xuất hiện trong bút ngữ tiếng Hán hiện đại. Còn có nhiều điểm khác biệt, phức tạp khác trong cách sử dụng các từ phủ định 不、没 trong tiếng Hán và “không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” trong tiếng Việt. Đây cũng là những vấn đề đang được giới nghiên cứu tranh luận và tiếp tục triển khai nghiên cứu.

### 2.1.2. Sử dụng từ mang dấu hiệu phủ định làm tiền tố để cấu tạo các từ hoặc cụm từ mang ý nghĩa phủ định

Mặc dù tiếng Hán và tiếng Việt cùng là những ngôn ngữ ít có sự thay đổi về hình thái của từ, nhưng vẫn xuất hiện một số trường hợp từ mang dấu hiệu phủ định đóng vai trò là một tiền tố cấu tạo từ hoặc cụm từ biểu đạt ý phủ định. Như: 无缝钢管、无轨电车、无花果、无机盐、无形损耗、无条件刺激、不幸、不法、非法、不规律、无意义、无理、不公平、不公正、非人道主义. Tương tự, trong tiếng Việt cũng xuất hiện một số từ gốc Hán được cấu tạo theo hình thức, như: bất hạnh, bất hợp pháp bất qui tắc, bất công, bất lực, vô duyên, vô phúc, vô lý, vô cảm, muôi vô cơ, phi nghĩa, phi pháp, vị thành niên, vị hôn thê/phu...

Trong phương thức cấu tạo này, chúng ta cần chú ý phân biệt với các cấu trúc rút gọn theo qui luật tiết kiệm của ngôn ngữ, dễ gây ra sự nhầm lẫn trong cả hai ngôn ngữ. Như: **không** gia đình (**không có** gia đình), **không** nhà **không** cửa (**không có** nhà ở, **không có** gia đình). Và: 无缘分 (没有缘分/không có duyên phận)/没脸 (没有脸面/không có mặt mũi nào)/无家可归 (没有居住的家/vô gia cư)... cùng một số từ chỉ sử dụng hoặc thường xuyên sử dụng kèm với các từ mang dấu hiệu phủ định, gồm: **không** đoái hoài, **không** sơ suất, **không** ăn thua (tiếng Việt), 千万不/nhất thiết không、不景气/không khá dĩ、不理睬

/không để ý、不俻话/không ra sao (tiếng Hán)...

### 2.1.3. Sử dụng các từ mang ý nghĩa phủ định

Chúng tôi phân chia theo thực từ (động từ, tính từ, danh từ, số từ) và hư từ (phó từ, trợ từ/thán từ) như sau:

#### A. Động từ mang ý nghĩa phủ định

Một số động từ tiếng Hán mang ý nghĩa phủ định thường thấy, gồm: 拒绝 (từ chối)、否认 (phủ nhận)、驳斥 (bác bỏ)、怀疑 (ngghi ngờ)、阻止 (ngăn chặn)、防止 (phòng ngừa)、避免 (tránh)、以免 (tránh)、幸免 (may)、休想 (đừng nghĩ/ đừng tưởng)、懒得 (lười)... Tương tự, trong tiếng Việt cũng xuất hiện một số động từ mang nghĩa phủ định, như: Bác bỏ, phủ nhận, từ chối, tránh, quên, ngoại trừ, mất, thất lạc... Ví dụ:

(8) 他拒绝签字 (Nó từ chối kí tên).

(9) 阻止他参加) (*Ngăn* nó tham dự).

(10) 防止出事故 (*Phòng* xảy ra tai nạn).

(11) Tôi dạn trước để anh *tránh* mắc sai lầm

(12) 我怀疑他的诚心 (Tôi *ngghi ngờ* sự thành thật của nó).

(13) Nó lười tham gia hoạt động chung đây mà.

Trong tiếng Hán và tiếng Việt các động từ “bác bỏ”, “phủ nhận”, cùng được hiểu nghĩa “coi là không phải”; Động từ “từ chối” trong ví dụ (8) mang nghĩa phủ định “không thực hiện”; Động từ “ngăn” trong ví dụ (9) mang nghĩa phủ định là “không để xuất hiện”; Động từ “phòng”, “tránh” trong ví dụ (10) và (11) có nghĩa là “không để xảy ra”... Riêng động từ “ngghi ngờ” ví dụ (12) thì mang ý nghĩ chủ quan cho rằng “không đúng”, “không thật”; “lười” trong ví dụ (13) được hiểu là “không chăm chỉ, hăng hái”, “không hết mình”, nếu như câu nói tường thuật lại sự việc đã diễn ra thì mang ý phủ định là “đã không thực hiện”.

Khẩu ngữ tiếng Việt còn xuất hiện cách sử dụng động từ “khỏi”, “thèm”, và từ tục



“đ...” trong các trường hợp không chính thức để diễn đạt ý phủ định. Ví dụ:

(14) Khỏi nói. (nghĩa là: đừng nói, không phải nói).

(15) Thêm vào đi. (nghĩa là: không muốn đi, không cần đi).

#### B. Tính từ mang ý nghĩa phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt có sử dụng đến các tính từ, như: 空/trống (tiếng Hán), và “trống trơn”, “trống trải”, “vắng vè”, “rỗng”, “sáo rỗng” (tiếng Việt)... để diễn đạt ý phủ định là “không có ai”, “không có gì”, “không có kết quả gì”. Ví dụ:

(16) 我去找他，结果又扑空了。(Tôi đã đi tìm nó, kết quả chẳng được gì cả).

(17) Tôi chỉ nhìn thấy một căn phòng trống trơn. (tôi không nhìn thấy thứ gì trong căn phòng cả).

Một số nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán còn đưa ra nhận định tính từ (hình dung từ) “难/khó”, diễn đạt ý phủ định mang tính uyển chuyển, khéo léo, sử dụng cách đánh giá chủ quan để đưa ra phán đoán phủ định về tính khả thi trong thực tế khách quan là “khả năng không thực hiện được là rất cao” [1]. Tuy vậy, trường hợp này còn đang gây nhiều tranh luận. Chúng tôi nhận định, có thể xếp trường hợp này vào sử dụng phương thức dụng học để biểu đạt ý phủ định. Ví dụ:

(18) 他这个想法很难实现 (Ý tưởng này của cậu ta khó thực hiện nổi).

#### C. Danh từ mang ý nghĩa phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng một số danh từ biểu thị sự vật trừu tượng, không có thực thể, lực lượng siêu nhân, không thấy thực thể xuất hiện trong thế giới khách quan, như: “天/trời”, “鬼/quỉ”, “魔/ma”, “空气/không khí”, “风/gió”, để biểu đạt ý phủ định “không có” hoặc “không tồn tại”. Ví dụ:

(19) Việc này có trời biết. (tức là: việc này không có ai biết).

(20) Có ma nào đến đâu. (tức là: không có ai đến).

(21) Làm như vậy có mà ăn không khi. (nghĩa là: không thu được hiệu quả gì).

Các danh từ mang nghĩa thô tục, biểu thị bộ phận sinh dục nam và nữ, bộ phận bài tiết kín hoặc chất cặn bã, cũng được hai ngôn ngữ Hán - Việt sử dụng để biểu đạt ý phủ định. Như: 屁/mông, đít, 屎/phân, 球(球)/bộ phận sinh dục nam, 吊/bộ phận sinh dục nữ... Ví dụ:

(22) Sợ đ.../c... gì. (nghĩa là: không sợ gì cả).

(23) 他老实个屁! (Cậu ta thành thật cái đ... ấy!) (tức là: không thành thật).

Danh từ thô tục biểu thị ý phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt đa số được sử dụng trong khẩu ngữ, có từ thể hiện sắc thái phương ngữ, như “nỏ” (tiếng Huế), “六” (số 6) (phương ngữ Bắc Kinh). Những danh từ này thường mang sắc thái tình cảm nhân mạnh sự phẫn nộ, không hài lòng, được sử dụng trong phạm vi hẹp, ít khi được dùng trước mặt nhiều người, hầu như không xuất hiện trong các giáo trình dùng cho dạy học ngôn ngữ, không dùng trong lời lẽ diễn thuyết và trong các cuộc tiếp xúc chính thức, trang trọng. Đối tượng sử dụng thường là những người có trình độ văn hóa thấp, ít có điều kiện được học hành, các đối tượng lưu manh và xã hội đen.

Khẩu ngữ tiếng Việt còn dùng tới cả hình ảnh của “khi”, “chó” để biểu đạt ý phủ định trong các ngữ cảnh không chính thức. Ví dụ:

(24) Sợ cái con khi ấy. (nghĩa là: không sợ gì).

#### D. Đại từ mang ý nghĩa phủ định

Một số đại từ nghi vấn biểu thị hàm ý phủ định, như: 什么 (gì), 哪 (nào), 哪儿 (ở đâu), 哪里 (ở đâu), 几儿 (lúc nào/ bao giờ) (tiếng Hán); “Gì”, “ai”, “nào”, “làm sao” (tiếng Việt). Ví dụ:

(25) 什么好事! 一去就是两三个钟头, 太腻人了! (việc tốt nổi gì! Hễ đi là mất dạng đến vài tiếng đồng hồ, làm người ta phát ngán quá!) (tức là: việc đó không tốt) (侯宝林, “相声”, 2000) [2].



(26) 他**哪**知道人家是在笑话他。 (anh ta nào có hay là mọi người đang chê cười cho) (mang nghĩa: anh ta không biết).

(27) Hôm qua nào nó có đi chơi. (tức là: hôm qua nó không đi chơi).

(28) Khó gi. (tức là: không khó).

(29) Ai cho tao lương thiện. (Nam Cao, "Chi Phèo", 1941) (tức là: không ai cho cả).

(30) Việc đó tôi làm sao biết nổi. (tức là: không thể biết được).

Một số đại từ nghi vấn có thể thay thế cho danh từ tục trong cách diễn đạt ý nghĩa phủ định. Ví dụ:

(31) "他老实个屁!" ↔ 他老实**什么** (nó thật thà gì: nghĩa là nó không thật thà).

#### E. Số từ mang ý nghĩa phủ định

Số từ "零" trong tiếng Hán tương ứng với số "0" trong tiếng Việt, là con số biểu thị giá trị nhỏ nhất trong các cơ số. Ngôn ngữ đã mượn số "0" để diễn đạt với ý nghĩa phủ định các sự vật "không có gì cả", "không tồn tại". Ví dụ:

(32) 有诗感的那一秒钟便是永生, 没有诗的世纪等于**零**! (phút giây có được cảm nhận thì ca đó chính là sự vĩnh hằng, không có thì ca thì thế kỷ này chỉ là con số 0) (老舍, 《四世同堂》, 1944).

(33) Tất cả trở lại con số 0.

Tiếng Hán còn sử dụng "八" (số 8) và "六" (số 6) (tiếng địa phương Bắc Kinh mang ý nghĩa phủ định thô tục), để biểu đạt ý nghĩa "không có", "không tồn tại". Ví dụ:

(34) 你这话说到**哪八国**去了。 (Câu này anh nói đến đất nước nào đó không có trên bản đồ).

(35) "人家有势力。" "六! 有势力也怕臭他。" ("Người ta có thể lực đấy". "Đ... sợ! Có thể lực cũng sợ gì nó") (吴继章, 1981) [3].

#### G. Phó từ mang ý nghĩa phủ định

Một số phó từ phủ định trong tiếng Việt và tiếng Hán đã được miêu tả ở phần 2.1, như: "不、没、别、不要、不用 (甬)" và "không", "chẳng", "chả", "chưa", "đừng", "chớ", "cớ" (nghĩa thô tục)... Ngoài ra, tiếng Hán còn dùng

các phó từ khác, như: "白、白白的、空、干、瞎、徒、虚、枉..." Ví dụ:

(36) 他**白干**了一个上午。 (Suốt cả một buổi sáng nó làm không đem lại kết quả gì).

(37) 他能这样**白**"泡"一两天。 (Nó đã để "lãng phí" một vài ngày vô ích như vậy) (老舍《骆驼祥子》, 1936, tr 299).

(38) 我不能**白吃**不做。 (Tôi không thể ngồi ăn không mà không làm gì được).

Ví dụ (37) và (38) của tiếng Hán diễn đạt ý "bỏ công sức ra nhưng không có được thu hoạch gì", hoặc ví dụ (39) diễn đạt ý "có được gì đó mà không mất công sức, không mất tiền bạc".

Phó từ "不"、"没(有)" còn được sử dụng thay thế cho cách dùng danh từ tục. Như: "好个屁!" ↔ "不好" (Xem ví dụ 24).

#### H. Trợ từ/thán từ/tình thái từ biểu đạt ý nghĩa phủ định

Khẩu ngữ tiếng Việt sử dụng các thán từ, trợ từ, kèm theo ngữ khí để diễn đạt ý nghĩa phủ định. Như: "đâu", "ừ". Ví dụ:

(39) Đâu phải ạ. (nghĩa là: không phải).

(40) Tôi đâu có tiền. (nghĩa là: không có tiền).

(41) Tôi có biết đâu. (nghĩa là: không biết).

(42) Ừ cần. (tức là: không cần).

Ví dụ (39 - 41) cho thấy vị trí của trợ từ "đâu" trong câu tương đối linh hoạt, có thể xuất hiện ở đầu câu, ở giữa câu, hoặc ở cuối câu.

#### 2.1.4. Các cụm từ hoặc khuôn cố định diễn đạt ý phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt đều sử dụng tới các từ ngữ phủ định hoặc mang nghĩa phủ định để tạo ra khuôn cố định (có cả khuôn cố định gián cách) và các cụm từ cố định, nhằm diễn đạt tiêu điểm hay trọng tâm của ý phủ định.

Trong tiếng Việt sử dụng các từ phủ định "không", "chẳng", "chả", "chưa" kết hợp với từ chỉ thời gian "bao giờ", "đời nào", tạo ra cả một kết cấu cố định biểu đạt sự phủ định về thời gian. Như: "không bao giờ/đời nào",



“chẳng bao giờ/đời nào”, “chả bao giờ/đời nào”, “chưa bao giờ/đời nào”. Ví dụ:

(43a) Chưa bao giờ tôi gặp nó.

(43b) Tôi chưa bao giờ gặp nó.

(44a) Không đời nào nó bảo anh.

(44b) Nó không đời nào bảo anh.

“Không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” kết hợp với “một lần nào”, tạo ra cả một kết cấu cố định biểu thị sự phủ định về tần suất, trình tự, thứ tự.

(45) Tôi chưa một lần được đến Trường Thành.

Đâu có phải... Ví dụ:

(46a) Đâu có phải anh ấy nói.

(46b) Đâu phải anh ấy nói.

Đâu có... Ví dụ:

(47a) Anh ấy đâu có nói thế.

(47b) Anh ấy đâu nói thế.

Làm gì có... Ví dụ: (48) Làm gì có ai nói xấu anh.

Trong tiếng Việt, cụm từ cố định diễn đạt ý nghĩa phủ định còn nằm ở phía sau. Bao gồm:

... gì đâu. Ví dụ: (49) Vất vả gì đâu.

... làm gì. Ví dụ: (50) Trời nắng to thế này, mang áo mưa làm gì.

Sử dụng khuôn cố định mà trong đó có các từ tục, có cấu trúc gồm: Từ/cụm từ + Cái/con (loại từ/lượng từ) + từ tục. Như “... cái (con) c (l)...”, “... cái cục c...”. Ví dụ: (51) Sợ cái con c.../ Sợ cái l...

Tiếng Việt sử dụng các khuôn cố định gián cách để phủ định, như:

Tương... lắm à. Ví dụ: (52) Cậu tương dễ lắm à.

“Không”, “chẳng”, “chả”, “chưa” kết hợp cùng “một chút nào/tí nào/teo nào”, tạo ra kết cấu khuôn cố định gián cách biểu thị sự phủ định bác bỏ về số lượng hoặc mức độ. Thường xuất hiện các động từ hoặc tính từ giữa khuôn cố định gián cách. Ví dụ:

(53) Tôi chẳng biết tí nào.

(54) Tôi thấy không chua teo nào.

Trong các khuôn cố định gián cách diễn đạt nghĩa phủ định có thể rút bớt từ.

(Nào) có... đâu. Ví dụ: (55a) Nào có ai đâu.

(55b): Có ai đâu.

(Không) có... đâu. Ví dụ:

(56a) Anh ấy không có nói đâu.

(56b) Anh ấy có nói đâu.

(Có) phải... đâu. Ví dụ:

(57a) Có phải anh ấy nói đâu.

(57b) Phải anh ấy nói đâu.

Làm sao mà (có thể)... được. Ví dụ:

(58a) Làm sao mà có thể đi bộ được.

(58b) Làm sao mà đi bộ được.

Trong tiếng Hán, chúng tôi quan sát thấy từ phủ định cũng kết hợp với một số từ hay cụm từ tạo thành các khuôn cố định. Như: 一点儿... 也/都不/没(有), hoặc 一 + 量词/ lượng từ + 名词/ danh từ (名量词/ danh lượng từ) + 也/都不/没(有), nhấn mạnh ý nghĩa phủ định về số lượng. Ví dụ:

(59) 整个上午我一点水也没喝。(cả buổi sáng tôi không uống lấy một chút nước).

(60) 我刚来, 一点儿消息也不知道。(tôi mới đến, chẳng biết tí thông tin gì cả).

(61) 他一句话也没说。(nó chẳng nói lấy một câu).

Khuôn cố định... 一点儿也 / 都不 / 没(有) ... nhấn mạnh ý nghĩa phủ định về mức độ. Ví dụ:

(62) 这个问题一点儿也不难。(vấn đề này chẳng khó tạo nào).

Cấu trúc từ phủ định 不/没(有) + 把/比/给 (giới từ/quan hệ từ)... cũng tạo thành các khuôn phủ định tương đôi cố định. Ví dụ:

(63) 他不比我高。(anh ta không cao hơn tôi).

Cấu trúc 不/没(有) + 跟/和 + 名词/名词词组 + 形容词 (từ phủ định + giới từ/quan hệ từ + danh từ/cụm danh từ + tính từ), tạo thành các khuôn phủ định có sự linh hoạt về vị trí từ phủ định. Như:

不跟... 一样. Ví dụ: (64) 我的做法不跟他一样。

(cách làm của tôi không giống với cách làm của nó).

跟/和... 不一样. Ví dụ: (65) 我的做法跟他不一样。(cách làm của tôi không giống với cách làm của nó).



对... 不好. Ví dụ: (66) (Nó không cư xử tốt với tôi, tôi không làm bạn cùng nó nữa).

不对... 好. Ví dụ: (67) (Nó không cư xử tốt với tôi, tôi không làm bạn cùng nó nữa).

Một số cấu trúc câu phức tiếng Hán cũng được dùng như những khuôn phủ định cố định. Như: 既不/没... 也不/没... 、不/没... (也) 不/没... Ví dụ: (68) 今天天气不冷也不热, 很舒服. (Thời tiết hôm nay không nóng cũng chẳng lạnh, rất dễ chịu).

Giống như tiếng Việt, cấu trúc câu có từ tục để diễn đạt ý phủ định trong tiếng Hán thường là: 词/词组 + 个 + 脏字眼 (Từ/cụm từ + Cái/con (loại từ/lượng từ) + từ tục). Xem ví dụ (23 - 24) và (51).

Bên cạnh đó, cấu trúc đảo ngữ cũng được sử dụng trong hai ngôn ngữ Hán - Việt, thường là đảo vị ngữ lên trước để nhấn mạnh ý phủ định vào thành phần đảo, gây một ấn tượng sâu sắc, đậm nét về sự vật và hiện tượng. Ví dụ:

(69) 这个问题我们毫无知觉. (Vấn đề này chúng tôi không hề được biết).

### 2.1.5. Sử dụng cấu trúc thừa từ phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt đều có các cấu trúc thừa từ phủ định, đặc biệt là trong giao tiếp khẩu ngữ. Tức là không cần thiết dùng tới từ phủ định nữa, ngữ nghĩa thông báo đã hoàn chỉnh. Đây là biểu hiện thuộc tính phi lôgic của ngôn ngữ, đã được một số học giả nghiên cứu [4]. Tựu trung các cách giải thích nhận định hiện tượng này mang tính không qui chuẩn trong sử dụng ngôn ngữ, thuộc về thói quen tư duy dân tộc, có sự liên quan tới ý nguyện của người phát ngôn, một dạng chập cấu trúc mang thuộc tính tiết kiệm của ngôn ngữ [5]. Hiện tượng thừa từ phủ định trong tiếng Hán và tiếng Việt thường xuất hiện trong những câu có sử dụng các từ mang ý nghĩa phủ định biểu thị sự khuyên can, cấm đoán, từ chối, quên, phòng, tránh,

phủ định câu khiến, tạo nên các cấu trúc câu có ngữ nghĩa tương ứng: (động từ mang nghĩa phủ định + từ phủ định + thành phần khác). Ví dụ:

(70) Cấm không hút thuốc lá. (mang nghĩa: ngăn cấm, không cho hút thuốc lá).

(71) (Tôi quên không mang tiền lẻ) (nghĩa là: không mang theo tiền lẻ).

(72) 小心 别 踩上电线. (Cẩn thận đừng giẫm dây điện) (mang nghĩa khuyên nhủ người khác không giẫm lên dây điện).

Trong các ví dụ trên, việc bỏ bớt từ phủ định sẽ không hề ảnh hưởng đến ý nghĩa phủ định của câu. Thông thường từ phủ định thường không xuất hiện, phần lớn chỉ xuất hiện khi người phát ngôn vô tình không để ý nên nói ra. Tuy nhiên, cấu trúc này trong tiếng Hán lại rất phức tạp, gây ra rất nhiều khó khăn trong việc chuyển dịch sang tiếng Việt. Kết quả khảo sát điều tra bước đầu chúng tôi thực hiện với đối tượng sinh viên năm thứ hai và thứ ba trong năm học 2006 - 2007 ở Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc Trường Đại học Ngoại ngữ thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội cho thấy, sinh viên thường dựa vào ý nghĩa câu khẳng định và phủ định làm tiêu chí phân biệt ngữ nghĩa và cấu trúc hình thức câu thừa phủ định trong tiếng Hán. Ba phần tư trong số 140 sinh viên tham gia làm bài tập khảo sát đã không phân biệt được rõ câu "ngược nhau về hình thức, nhưng có cùng ngữ nghĩa" và câu "cùng hình thức, nhưng ngữ nghĩa trái ngược nhau" có liên quan đến cấu trúc này. Ví dụ:

(73a) 差点 没 摔倒. (Suýt nữa ngã: kết quả là không bị ngã).

(74a) 差点 没 买到. (Suýt nữa không mua được: đã mua được).

Hai cấu trúc cùng xuất hiện từ phủ định, nhưng chỉ có ví dụ (73a) là biểu đạt ý phủ định, còn ví dụ (74a) thì ngược lại lại là ý nghĩa khẳng định. Trong khi đó, cấu trúc



hình thức khẳng định của chúng lại đều mang nghĩa phủ định. Ví dụ:

(73b) 差点摔倒了。(Suýt nữa ngã: kết quả là không bị ngã).

(74b) 差点买到了。(Suýt nữa mua được: không mua được).

Câu (73a và 73b) “ngược nhau về hình thức, nhưng có cùng ngữ nghĩa”, cấu trúc câu (73a) có từ phủ định 没, câu (73b) không có, nhưng ý nghĩa cả hai câu đều giống nhau, tức là “chỉ suýt bị ngã, kết quả là không bị ngã”. Vì vậy cả hai câu chuyển dịch sang tiếng Việt đều là “Suýt nữa ngã”. Ví dụ (73a và 74a) có cấu trúc “có cùng hình thức, nhưng ngữ nghĩa trái ngược nhau”, cả hai câu này mặc dù đều có từ phủ định 没, nhưng kết quả câu (73a) là “không bị ngã”, còn kết quả câu (74a) là “đã mua được”. Ví dụ (73a và 73b) xét từ góc độ tâm lý, thì chủ quan người phát ngôn không mong muốn sự việc không hay “bị ngã” xảy ra. Ví dụ (74a và 74b) thì ý muốn của người phát ngôn lại hy vọng thực hiện được công việc. Ngữ nghĩa trong các cấu trúc hình thức trên được giải thích theo nội dung nhà nghiên cứu ngữ pháp tiếng Hán Chu Đức Hi (Trung Quốc) đã tổng kết như sau: 1. Hễ là sự việc hay sự tình mà người phát ngôn mong muốn xuất hiện thì hình thức khẳng định sẽ biểu thị ý nghĩa phủ định, hình thức phủ định sẽ biểu thị ý nghĩa khẳng định; 2. Hễ là sự việc hay sự tình mà người phát ngôn không mong muốn phát sinh thì bất kể là hình thức khẳng định hay là hình thức phủ định, đều là nghĩa phủ định. (“1.凡是说话人企望发生的事情,肯定形式表示否定意义,否定形式表示肯定意义;2.凡是说话人不企望发生的事情,不管是肯定形式还是否定形式,意思都是否定的。”) [6]. Tuy nhiên, với trường hợp phát ngôn của cổ động viên bóng đá khi thấy đội nhà bị thủng lưới, việc này rõ ràng cổ động viên đó không hề mong muốn xảy ra, bèn nói giọng buồn bã: “那球差点没进去” (quả đó suýt nữa **không** vào lưới: đã vào lưới, không thể hiểu theo nghĩa là: “không vào lưới” được). Điều này đòi hỏi

chúng ta cần xem xét kỹ càng hơn đặc trưng tâm lý dân tộc và thói quen được qui ước chung trong cách thức diễn đạt của tiếng Hán.

Cách thức phủ định này cũng có điểm giống việc sử dụng câu khẳng định tiếng Hán để biểu đạt ý phủ định. Đây được coi là một điểm khác so với tiếng Việt. Ví dụ:

(75) 好容易才找到他。

Trong trường hợp “好容易” đảm nhận chức năng của thành phần trạng ngữ trong câu, thì chỉ có thể chuyển dịch sang tiếng Việt với nghĩa là “không dễ dàng gì/khó khăn lắm/mới tìm được nó”. Trong câu không hề xuất hiện từ phủ định hoặc từ mang nghĩa phủ định nào, nhưng lại mang ngữ nghĩa của câu phủ định.

#### 2.1.6. Sử dụng ngữ khí câu để biểu đạt ý phủ định

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng ngữ khí câu nghi vấn. Ví dụ:

(76) 你不来吗? (Anh không đến à?).

Tiếng Hán sử dụng câu mang ngữ khí phản vấn để biểu đạt ý phủ định. Ví dụ:

(77) 难道一定要去吗? (Chẳng lẽ nhất định cứ phải đi ư?).

Tiếng Việt dùng các từ “ư”, “mà”, “đâu”, kèm theo ngữ khí phản vấn. Ví dụ:

(78) Nó mà đòi học tiếng Hán ư? (cho rằng: không có khả năng học).

(79): Họ **mà** đòi xây dựng được chủ nghĩa xã hội? (nhận định: không có khả năng thực hiện).

Ví dụ (76) vì thấy không đến, nên người hỏi đưa ra câu hỏi như vậy để yêu cầu xác nhận là “không đến nữa”. Ví dụ (77) người nói sử dụng câu phản vấn biểu đạt mức độ phủ định: không hề có ý định muốn đi.

## 2.2. Phương thức ngữ dụng

### 2.2.1. Thông qua ngữ cảnh

#### A. Sử dụng phản ngữ (lời nói ngược)

Leech (1993) đã đưa ra nhận xét về cách sử dụng lời nói ngược xuất phát từ việc đàm



bảo cơ chế lịch sự: “Nếu buộc phải xúc phạm đến người khác, chí ít cũng cần phải thực hiện nguyên tắc tránh đôi lập với cơ chế lịch sự, làm cho người nghe thông qua suy luận sẽ gián tiếp lĩnh hội được nội dung xúc phạm trong câu nói của bạn”.

(“如果你必须触犯他人, 起码要做到避免与礼貌原则相悖, 而应让听华人通过对含义的推导, 间接领会你会话中的触犯点。”) (sđd: 周静, 2003).

Tiếng Hán và tiếng Việt thể diễn đạt như sau:

(80) 四嫂: 我找二嘎子去啦。找了七开八得, 也找不着他! (Thím Tứ: Tôi đã tìm thằng hai rồi. Tìm khắp các nơi các chôn cũng chẳng tìm ra nó).

丁四: 对, 在把儿子丢了, 够多么好啊! 我是得躲开这块倒霉的地方! 这个地方不出好事! (Đinh Tứ: Đúng, lại làm lạc thêm thằng bé, *quá tốt rồi!* Tôi sẽ bỏ cái nơi xui xẻo này! Nơi này không có tốt lành gì đâu!) (老舍, 《龙须沟》, 1952)

Trong ví dụ (81), đứa con gái của Đinh Tứ bị chết đuối ở kênh Long Tu, thằng con thứ hai cũng không tìm thấy, trong lòng Đinh Tứ đang rất lo lắng mà lại còn nói “quá tốt rồi”, rõ ràng ở đây phải hiểu nghĩa ngược lại là “quá tồi tệ”, được nhân mạnh qua lối nói ngược, mang ngữ khí châm chọc, đay nghiến.

Khi trả lời câu hỏi: - “Đẹp không?”, Tiếng Việt nói: - “Đúng, đẹp, đẹp, *de-ep... lắm!*”, là có ý chê: không đẹp. Tiếng Hán cũng có cách diễn đạt tương tự

*B. Sử dụng phương thức lặp lại lời nói của đôi phương*

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng cách thức lặp lại lời nói của đôi phương thường biểu thị sự phủ định về tính xác thực, sự không quan tâm và mang ngữ khí châm biếm, ở một mức độ nhất định nào đó mang hàm ý gần giống với lối nói ngược. Trong tiếng Hán có một số cấu trúc hình thức diễn đạt ý phủ định này. Như: “还 X 呢”、“什么 X”、“什么 X 不 X”、“X 什么”. Ví dụ:

(82) 甲: 咱们再等他一会吧! (A: Chúng ta đợi nó thêm lát nữa đi!).

乙: 还等他呢! 什么时候了? (B: Còn đợi nó nữa à! Đã là mấy giờ rồi?)

Hàm nghĩa câu đáp của B là “không thể đợi thêm được nữa”.

*C. Sử dụng phương thức lảng tránh, chuyển đôi nội dung chủ điểm*

Khi không muốn trả lời thẳng thắn câu hỏi của đôi phương, có thể vận dụng nguyên tắc bất hợp tác trong hội thoại để diễn đạt ý phủ định của mình một cách uyển chuyển. Ví dụ:

(83) 甲: 我最不喜欢读李先生的文章, 你呢? (A: Quả thật tôi không thích đọc bài của ông Lý, còn anh thì sao?).

乙: 他女儿今年该考大学了吧? (B: Con gái ông ấy chắc năm nay thi đại học chứ?).

(84) A: 你能帮我煮碗粥吗? (Bạn có thể giúp tôi nấu cơm được không?)

B: Liên nấu nướng ngon lắm đấy.

Ví dụ (83) cho thấy B đã tránh nói thẳng ý phủ định và sử dụng việc chuyển chủ đề để biểu đạt ý “tôi không thích đọc”. Trong câu (84) B lảng tránh nấu cơm bằng cách chuyển hướng chú ý đến một đôi tượng khác.

*D. Sử dụng phương thức tình lược thông qua việc giữ im lặng*

Tiếng Hán và tiếng Việt cùng sử dụng phương thức này để diễn đạt ý phủ định. Ngữ cảnh đôi đáp cho phép lược bỏ nội dung của câu đã được xác định mà vẫn đảm bảo được nội dung thông tin. Im lặng thường được dùng để diễn tả sự e thẹn, uất ức, ghen ngạo, chế nhạo hoặc giống mục C nêu trên. Ví dụ:

(85) 父亲: 这次考试, 你考得怎么样? (Bố: Kỳ thi này con thi đạt kết quả tốt chứ?).

孩子: 我... (Con: Con...)

Sự im lặng sau đó của người con đã giúp cho người cha đoán ra được: Kết quả thi không tốt, người con có ý diễn đạt qua hình thức ý tại ngôn ngoại.

Phương thức tình lược còn tạo ra các câu rút gọn đặc biệt được diễn đạt bằng các từ



phủ định, làm cho sự đối đáp trong phong cách khẩu ngữ diễn ra nhanh chóng, tiện lợi và tiết kiệm. Ví dụ:

(86) *(Nó lắc đầu)* - Em không sợ. Em làm ra tiền mà ăn. Không đi ăn mày.

*(Đức bảo nó)* - Thì tội gì mà khổ thân. Cứ ở nhà này.

- Không.

- Thế thì tôi đi với mợ.

*(Nó sợ hãi)* - **Không.**

*(sdd: Diệp Quang Ban, 2004)* [7]

### 2.2.2. Sử dụng phương thức suy luận để tri nhận

A. Phủ định bằng phương thức không thể có được về mặt thời gian

Ví dụ:

(87) 甲：你什么时候出国呢？(A: Bao giờ bạn ra nước ngoài?)

乙：下一辈子吧。(B: Sang kiếp sau)

B không thể ra nước ngoài được, và cũng không muốn nói thẳng điều này ra, nên đã mượn thời gian không thể có được để biểu đạt ý: Không thể ra nước ngoài được. Hình thức câu nói là khẳng định, nhưng thực chất ngữ nghĩa là phủ định.

Những ngữ cố định, như “Đến mùa quýt”, “Đến tết Công-gô” (Công-gô là một đất nước ở châu Phi không có tết hay năm mới)... trong tiếng Việt cũng được sử dụng để ví với sự việc hay tình huống không biết xác định vào thời gian cụ thể nào, vì vậy sẽ không bao giờ diễn ra.

B. Phủ định qua các sự việc không thể xảy ra hoặc không thể thực hiện nổi

Ví dụ:

(88) 甲：让他陪你一起去。(A: Để nó dẫn anh đi).

乙：让他？除非太阳从西边出来。(B: Để nó dẫn? Trừ khi mặt trời mọc ở hướng tây nhé).

Mặt trời hiển nhiên không thể mọc từ hướng tây, không thể coi đây là điều kiện được. Vì vậy, “tôi” dứt khoát không đồng ý

để nó dẫn đi, hoặc nó tuyệt đối không thể dẫn tôi đi được.

(89) Việc này chẳng khác gì tìm kim đáy biển, đừng mất công vô ích nữa.

C. Dùng qui luật hoặc đặc điểm chung để phán đoán phủ định cá thể

(90) 甲：这支枪是一个重要的破案线索。

(A: Khẩu súng này là đầu mối quan trọng để phá án đấy).

乙：这个城市几乎每个人都有这种枪。(B: Trong thành phố hầu như người nào cũng có loại súng này).

Như vậy, khẩu súng này không có đặc điểm gì cả, không thể coi là tang vật làm đầu mối phá án được. Đặc điểm chung đã phủ định ý kiến này.

(91) Cơ quan chúng tôi có tới 7 người tên là Hà. Anh không nhớ quê ở đâu thì biết là Hà nào.

D. Phủ định qua phương thức dự báo kết quả xấu nhất có thể xảy ra

(92) 我再等你一会儿，飞机就要飞了。

(Tôi mà đợi bạn thêm lát nữa thì máy bay sẽ bay mất) (Tôi không thể đợi thêm được nữa)

(93) Anh mà còn nói nữa tôi sẽ không chịu nhận đâu. (mang ý răn đe: không được nói nữa)

Ngoài ra còn có thể sử dụng nhiều ngữ/cụm từ cố định khác để biểu đạt ý phủ định. Như: “癞蛤蟆想吃天鹅肉” (tiếng Hán), “Đũa móc đòi chòi mâm son” (tiếng Việt), qua hình ảnh của mâm son và đũa móc để ví với sự sai lệch, cách biệt quá xa, không đủ khả năng để làm nổi công việc gì đó. “猴年马月”/(tháng ngựa năm khi), mang nghĩa: không cụ thể biết bao giờ có/điễn ra. “八字还没一撇”/(chữ số 8 còn thiếu một dấu phẩy: chữ viết của số 8 tiếng Hán vốn có 2 nét viết, còn thiếu một nét phẩy sẽ không hình thành nên con số này được. Ý nghĩa ví von là: Còn chưa đầy đủ, chưa xong. “喝西北风” tương đương với câu “ăn không khí”, “cạp đất mà



ăn” của tiếng Việt, mang nghĩa: không có thứ gì cả. “不人不鬼”/(không phải người không phải quỷ). “不前不后”/(không trước không sau). “不三不四”/(không nghiêm túc). “不伦不类”/(không ra thể thống gì), v.v...

### 3. Thay cho lời kết

Kết quả so sánh cho thấy, về tổng thể, phương thức diễn đạt ý phủ định qua hệ thống từ phủ định, từ ngữ có ý nghĩa phủ định, hình thức cấu trúc câu và lôgic phủ định dụng học trong hai ngôn ngữ Hán - Việt có rất nhiều điểm tương đồng. Tuy nhiên phân tích chi tiết sâu cho thấy, trong mỗi ngôn ngữ đều có đặc trưng riêng và khác biệt so với ngôn ngữ khác. Theo Giáo sư Chu Tiểu Bình (Trung Quốc) nhận xét, sẽ xuất hiện mức độ khó do sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ. Ở một mức độ nhất định sẽ gây ra sự nhầm lẫn, dẫn đến việc xuất hiện lỗi sai, nhất là đối với những người mới bắt đầu học tiếng Hán và tiếng Việt như một ngôn ngữ thứ hai (ngoại ngữ) [8]. Vì vậy, thông qua nội dung so sánh, chúng ta có thể liên hệ dự báo những ảnh hưởng chuyên di giữa hai ngôn ngữ Hán - Việt, dự báo các lỗi sai liên quan có thể xuất hiện, từ đó đề xuất ra các biện pháp phòng tránh và khắc phục trong dạy học ngoại ngữ [9].

Trên đây mới chỉ là những nội dung đề cập chưa được đầy đủ, chúng tôi mong muốn tiếp tục được trao đổi cùng các chuyên gia, đồng nghiệp để có được kết quả hoàn chỉnh hơn.

### Tài liệu tham khảo

- [1] 周静, 《汉语中无标记否定表达手段探微》, 商丘师范学院学报 1 -19 (2003) 105.
- [2] 侯宝林, 《相声》, 中国中央电视台, 2000.
- [3] 吴继章, 《汉语中一种特殊否定形式》, 电影创造 9 (1981) 18.
- [4] Nguyễn Đức Dân, *Lôgic - Ngữ nghĩa - Cú pháp*, NXB Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.
- [5] 张谊生, 《现代汉语副词研究》学林出版社, 2000.
- [6] 陆俭铭、沈阳, 《汉语和汉语研究十五讲》, 北京大学出版社, 北京, 2004.
- [7] Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004.
- [8] 周小兵, 《学习难度的测定和考察》, 世界汉语教学, 1 (2004) 95.
- [9] R.Elliss, 《第二语言习得研究》, 上海外语教育出版社 (译本), 上海, 1985.
- [10] 《老舍文集》, 人民文学出版社, 浙江, 1982.
- [11] 周小兵、赵新, 《对外汉语教学中的副词研究》, 中国社会科学出版社, 北京, 2002
- [12] Nguyễn Phú Phong, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002.
- [13] Trần Văn Phước, *Phân tích đối chiếu câu phủ định tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện cấu trúc - ngữ nghĩa*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.



## Discuss the ways of expressing negative meaning in Chinese and Vietnamese

Cam Tu Tai

*Department of Chinese Language and Culture, College of Foreign Languages,  
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Frequency uses of negative words and negative sentences in both Chinese and Vietnamese are rather high. In general, there are numbers of features alike in the two languages, but the detail investigation shows that there are differences between the two languages in terms of expressing negative meaning. The method of expressing negative meaning in Chinese and Vietnamese is also considered a difficult point that needs to take into account in foreign language teaching and learning. This paper is to investigate, describe, analyze and compare methods of expressing negative meanings in Chinese and Vietnamese from the both sides: grammar and pragmatic; the purpose is to find out the similarities and differences in the ways of using negative words, phrases and other pragmatic ways of expressing negative meanings in the two languages. Hopefully the content of the research could provide some more reference materials and suggestions in teaching, translating and researching Chinese and Vietnamese.